

Bản án số: **36/2024/HS-ST**

Ngày: 19-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Thẩm phán:

Ông Phạm Tiến Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Trung

Bà Lương Thị Diệu

Ông Lê Trọng Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy Mai và ông Nguyễn Y Van - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 21/2024/TLST-HS ngày 27 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 6 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Huỳnh Nhất G** (tên gọi khác: Không), sinh năm 1992 tại tỉnh Bình Định; nơi thường trú: Ấp C, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Nơi ở hiện tại: Tổ B, khu phố E, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH MTV S; con ông Huỳnh Trí D, sinh năm 1972 và bà Hà Thị P, sinh năm 1967; bị cáo có vợ là Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1992 và 01 người con sinh năm 2015; chức vụ, đoàn thể, đảng phái: không; Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 08/9/2023 cho đến ngày 02/02/2024 thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa;

2. Họ và tên: **Đoàn Văn N** (tên gọi khác: Không), sinh năm 1999 tại tỉnh Nam Định; nơi thường trú: Tổ D, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Đoàn Văn H, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; gia đình bị cáo có hai anh

em, bị cáo là con út trong gia đình; bị cáo chưa có vợ con; Chức vụ, đoàn thể, đảng phái: không; Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị áp dụng biện pháp tạm giam ngày 05/9/2023 nhưng do mô tim nên được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh từ ngày 14/9/2023 cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa;

3. Họ và tên: **Chu Văn K** (tên gọi khác: Không), sinh năm 1991 tại tỉnh Bình Phước; nơi thường trú: Tổ A, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Đại học; nghề nghiệp: Kế toán; con ông Chu Văn L1, sinh năm 1958 và bà Trần Thị L2, sinh năm 1958; gia đình bị cáo có 04 anh em, bị cáo là con út trong gia đình; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1992 và 01 người con sinh năm 2019; Chức vụ, đoàn thể, đảng phái: không; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/9/2024 cho đến ngày 02/11/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa;

4. Họ và tên: **Phan Quang T2** (tên gọi khác: Không), sinh năm 1982 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi thường trú: Tổ A, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kế toán dịch vụ; con ông Phan Văn T3, sinh năm 1948 và bà Trần Thị L3, sinh năm 1958; gia đình bị cáo có 04 anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Hồng Q, sinh năm 1985 và 02 người con lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2014; Chức vụ, đoàn thể, đảng phái: không; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05/9/2023 cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa;

5. Họ và tên: **Bùi Văn T4** (tên gọi khác: Không), sinh năm 1974 tại tỉnh Quảng Nam; nơi thường trú: Tổ C, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Tài xế xe lu; con ông Bùi M, sinh năm 1937 và bà Phan Thị A, sinh năm 1941 (đã chết); gia đình bị cáo có 08 anh em, bị cáo là con thứ sáu trong gia đình; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Thanh T5, sinh năm 1992 và 01 người con sinh năm 2019; Chức vụ, đoàn thể, đảng phái: Không; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/9/2023 cho đến ngày 02/02/2024 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa;

6. Họ và tên: **Lưu Thị H1** (tên gọi khác: Không), sinh năm 1980 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi thường trú: Tổ E, khu phố H, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kế toán tự do; con ông Lưu Văn T6, sinh năm 1949 và bà Trương Thị H2, sinh năm 1953; gia đình bị cáo có 03 anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; bị cáo không có chồng, có 01 người con sinh năm 2018; Chức vụ, đoàn thể, đảng phái: Không; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/9/2023 cho đến ngày 24/01/2024 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa;

7. Họ và tên: **Trương Thị T7** (tên gọi khác: Không), sinh năm 1990 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi thường trú: khu phố K, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Nơi tạm trú và nơi ở hiện tại: Khu phố F, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kế toán tự do; con ông Trương Như B, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964; gia đình bị cáo có 04 anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; bị cáo có chồng là Trần Chí N1, sinh năm 1990 và 03 người con lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2022; Chức vụ, đoàn thể, đảng phái: Không; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05/9/2023 cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa;

8. Họ và tên: **Lê Tấn T8** (tên gọi khác: Không), sinh năm 1984 tại tỉnh Bình Phước; nơi thường trú: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Đại học; nghề nghiệp: Kế toán dịch vụ tại nhà; con ông Lê T9, sinh năm 1957 và bà Trần Thị Xuân M1, sinh năm 1963; gia đình bị cáo có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị T10, sinh năm 1991 và 02 người con lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2016; Chức vụ, đoàn thể, đảng phái: không; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 11/01/2024 cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Trần Thành N2, sinh năm 1992; Nơi thường trú: Xóm A, ấp F, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2018 đến năm 2022, Huỳnh Nhất G thành lập và sử dụng pháp nhân của 03 công ty bán hóa đơn giá trị gia tăng (hóa đơn GTGT) không để thu lợi bất chính, gồm: Công ty TNHH MTV S (Công ty S) mã số doanh nghiệp: 3801179668 do Huỳnh Nhất G làm Giám đốc; Công ty TNHH MTV T14 (Công ty T14), mã số doanh nghiệp: 3801179442 do Trần Thành N2, sinh năm 1992, ngụ tại: ấp F, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước đứng tên Giám đốc; Công ty TNHH T15 (Công ty T15), mã số doanh nghiệp: 3801209150 do Đoàn Văn H3, sinh năm 1993, ngụ tại: khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước đứng tên Giám đốc. Cụ thể:

Năm 2018, G biết Phan Quang T2 và Chu Văn K làm nghề kế toán dịch vụ cho nhiều doanh nghiệp, cần nguồn hóa đơn GTGT không để hợp thức chi phí kê khai báo cáo thuế nên nói cho T2 và K biết Công ty S có nguồn hóa đơn

để xuất bán với mức phí thấp. G nhờ T2 và K giới thiệu bán hóa đơn cho G. Khoảng tháng 8/2018, có một số doanh nghiệp thuê T2 và K làm kế toán dịch vụ. Quá trình làm kế toán một số doanh nghiệp này đã phát sinh nhiều chi phí đầu vào nhưng không có hóa đơn để kê khai báo cáo thuế, nên T2 và K đã liên hệ với G để mua hóa đơn GTGT không bán lại cho doanh nghiệp để hợp thức nhằm hưởng lợi cá nhân. Sau đó, T2 và K rủ Lê Tấn T8 mua hóa đơn GTGT không của G bán cho một số doanh nghiệp để thu lợi bất chính.

Đến tháng 9/2018, G gặp và nói cho Lưu Thị H1 biết công ty không có hoạt động kinh doanh, không có hàng hóa để bán mà chỉ có nguồn hóa đơn GTGT xuất không để bán cho các doanh nghiệp, nếu có đơn vị nào cần thì liên hệ cho G. Sau đó, H1 đã liên hệ mua hóa đơn GTGT không rồi bán lại cho một số doanh nghiệp để hưởng chênh lệch, hoặc giúp một số doanh nghiệp quen biết để mua hóa đơn GTGT không của G. Ngoài ra, H1 còn cho Trương Thị T7 biết việc có nguồn xuất hóa đơn GTGT không thì T7 thỏa thuận nhờ H1 liên hệ mua giúp hóa đơn GTGT không để T7 bán lại cho một số doanh nghiệp. Trong quá trình thực hiện việc mua bán hóa đơn GTGT không, H1 cho T7 và một số kế toán của các đơn vị mua hóa đơn số điện thoại của G để liên hệ trao đổi phối hợp thực hiện việc giao nhận hóa đơn GTGT không. Từ đó, nhiều người biết số điện thoại và biết G có nguồn hóa đơn GTGT không để xuất bán nên có nhiều cá nhân, Cơ quan, Doanh nghiệp tự chủ động liên hệ mua hóa đơn không của G mà không thông qua các đối tượng trung gian nêu trên. Trong đó có Nguyễn Ngọc H4, sinh năm 1984, ngụ tại: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước và Lê Thanh H5, sinh năm 1983, ngụ tại: số . Chung cư C B, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp liên hệ mua hóa đơn GTGT không của G để cung cấp cho các đơn vị thuê ông H4, ông H5 thi công.

Đến tháng 09/2019, G nói cho Đoàn Văn N biết việc mình có nguồn hóa đơn GTGT không xuất bán với mức phí thấp. Nghĩ nảy sinh ý định tìm người mua để làm trung gian mua hóa đơn GTGT không của G bán lại hưởng chênh lệch. Để thực hiện ý định, N nói cho Bùi Văn T4 biết mình có nguồn hóa đơn GTGT không xuất bán với mức phí 4% trên trị giá hàng hóa trước thuế. Sau đó, T4 nhiều lần liên hệ cho N mua hóa đơn GTGT không để bán cho các doanh nghiệp với mức phí 6% trên trị giá hàng hóa trước thuế để hưởng chênh lệch. Đến khoảng tháng 08/2020, N và G bàn bạc thống nhất sử dụng pháp nhân Công ty T15 để xuất hóa đơn không bán cho các doanh nghiệp, lợi nhuận chia đều cho cả hai cùng hưởng. Đến tháng 10/2020, G nói N giúp giao hóa đơn GTGT không và hồ sơ, chứng từ liên quan cho Lưu Thị H1 và G đã chia đôi lợi nhuận cho N từ việc lấy pháp nhân Công ty S, Công ty T14 xuất không hóa đơn bán cho các doanh nghiệp thông qua Lưu Thị H1. Cả hai thống nhất định kỳ hàng tháng từng người sẽ tự tổng hợp số tiền mà mình bán hóa đơn GTGT không để chia lợi nhuận.

Khi cần mua hóa đơn GTGT không, bên mua tự liên hệ bên bán, hoặc trao đổi qua đối tượng trung gian để lấy thông tin cần thiết như: tên công ty, địa chỉ, mã số thuế,... của Công ty xuất hóa đơn rồi tự soạn thảo các hồ sơ hợp thức việc mua bán như: Hợp đồng kinh tế, Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng để

giao cho bên bán hóa đơn. Các đối tượng trung gian tiếp nhận hồ sơ chuyển cho G xuất không hóa đơn GTGT (theo các thông tin ghi trên hồ sơ hợp thức hóa) và ký hợp thức các thủ tục mua bán rồi giao cho đối tượng trung gian chuyển lại cho bên mua hóa đơn. Một số trường hợp bên mua hóa đơn không soạn thảo thủ tục mua bán thì cung cấp thông tin về mã số thuế, địa chỉ cơ quan, doanh nghiệp, tên hàng hóa dịch vụ, số lượng, trị giá hàng hóa để các đối tượng trung gian soạn thảo chuyển cho G xuất hóa đơn không và ký hợp thức thủ tục mua bán chuyển lại cho bên mua.

Theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Thông tư số 219/2013/TT-BTC của Bộ T16 thì các giao dịch cung ứng hàng hóa, dịch vụ trị giá 20.000.000 đồng trở lên phải thanh toán chuyển khoản mới được hoàn thuế GTGT. Do không có nguồn tiền để hợp thức chuyển khoản thanh toán nên G yêu cầu bên mua chuyển tiền cho G, G sẽ đưa chứng từ rút tiền mặt tại Ngân hàng (S hoặc Giấy rút tiền mặt) để bên mua tự rút tiền sau khi thực hiện hợp thức thanh toán chuyển khoản thanh toán. Một số trường hợp G và các đối tượng trung gian sẽ thực hiện việc rút tiền mặt đưa lại cho bên mua hoá đơn.

Trong thời gian từ khoảng 8/2018 đến tháng 6/2022, Huỳnh Nhất G đã sử dụng pháp nhân Công ty S, Công ty T14, Công ty T15 và thông qua các bị cáo gồm: Đoàn Văn N, Chu Văn K, Phan Quang T2, Lưu Thị H1 để xuất bán tổng cộng 444 tờ hóa đơn không đã ghi nội dung cho 75 đơn vị (gồm 63 doanh nghiệp và 20 cơ quan Nhà nước). Cụ thể như sau:

1. Huỳnh Nhất G xuất 23 tờ hóa đơn không bán cho các Doanh nghiệp thông qua Chu Văn K:

Khoảng tháng 8/2018, ông Bùi Đức T11 – Giám đốc Công ty TNHH MTV S1 (Công ty S1) thuê nhóm của Phan Quang T2, Chu Văn K và Lê Tấn T8 thực hiện việc kê khai báo cáo thuế với chi phí 4.000.000 đồng/tháng. Tiếp là người quản lý điều hành hoạt động của nhóm đã giao cho T8 chịu trách nhiệm chính, phối hợp cùng K thực hiện công việc kê khai báo cáo thuế cho Công ty S1.

Khi cập nhật chi phí kinh doanh, K phát hiện Công ty S1 phát sinh rất nhiều chi phí mua hàng hóa đầu vào nhưng không có hóa đơn chứng từ nên đã báo cho T2 biết. Tiếp đề xuất với ông T11 mua hoá đơn GTGT không để hợp thức chi phí đầu vào cho sổ hàng hóa không có hóa đơn, chứng từ thì ông T11 đồng ý. Sau đó, T2 nói K liên hệ cho G mua hóa đơn GTGT không đưa cho T8 hạch toán vào chi phí kinh doanh, kê khai báo cáo quyết toán thuế cho Công ty S1. Đồng thời, T2 trao đổi thống nhất với K, T8 về việc kê giá bán để hưởng chênh lệch nhằm thu lợi bất chính và chia đều cho cả nhóm gồm T8, T2, K. Do đó, từ tháng 08/2018 đến tháng 03/2020, K nhiều lần liên hệ với G mua tổng cộng 21 tờ hóa đơn của Công ty S để đưa cho T8 hạch toán chi phí kinh doanh, kê khai báo cáo thuế. Để thanh toán chi phí mua hoá đơn, ông T11 nhiều lần chuyển khoản thanh toán cho K với tổng số tiền 424.065.000 đồng. K chuyển khoản thanh toán cho G phí mua hoá đơn 272.235.340 đồng, còn lại số tiền 151.829.660 đồng K chia đều cho cả nhóm (K, T2, T8).

Ngoài ra, K và T2 còn liên hệ G mua 01 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty T14 đã ghi nội dung với trị giá hàng hóa trước thuế là 620.000.000 đồng, thuế GTGT là 62.000.000 đồng, giá trị hàng hóa sau thuế là 682.000.000 bán cho Công ty C với số tiền 37.200.000 đồng. Sau đó, K trả tiền mua hóa đơn là 18.600.000 đồng cho G, còn lại 18.600.000 đồng K và T2 chia mỗi người 9.300.000 đồng. Riêng K còn liên hệ mua của G 01 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty S đã ghi nội dung với trị giá hàng hóa trước thuế là 54.240.000 đồng, thuế GTGT là 5.424.000 đồng, trị giá hàng hóa sau thuế là 59.664.000 đồng để bán cho Công ty Đ1 với số tiền 2.712.000 đồng. K thanh toán cho G 1.627.200 đồng và hưởng lợi 1.627.200 đồng.

Như vậy: G đã xuất không 23 tờ hóa đơn GTGT không và thu lợi bất chính 292.462.540 đồng; Chu Văn K mua 23 tờ hóa đơn GTGT không bán cho các doanh nghiệp, thu lợi bất chính 171.514.460 đồng; Phan Quang T2 22 tờ hóa đơn GTGT không, thu lợi bất chính 169.887.260 đồng; Lê Tấn T8 21 tờ hóa đơn, thu lợi bất chính 151.829.660 đồng. Từ số tiền thu lợi bất chính thì K được chia 61.537.087 đồng, T2 59.909.887 đồng và T8 50.609.887 đồng.

2. Huỳnh Nhất G và Đoàn Văn N xuất 31 tờ hóa đơn GTGT không bán cho các doanh nghiệp thông qua Phan Quang T2:

G thỏa thuận bán hóa đơn GTGT không cho T2 với mức phí khoảng 5% trên trị giá hàng hóa trước thuế tùy theo trị giá hàng hóa, dịch vụ mà Doanh nghiệp yêu cầu. Từ tháng 11/2019 đến tháng 10/2020, T2 liên hệ G mua tổng cộng 18 tờ hóa đơn không đã ghi nội dung (Trong đó: Công ty S xuất không 8 tờ hóa đơn, Công ty T14 xuất không 10 tờ hóa đơn) để bán cho 08 Doanh nghiệp.

Ngoài ra từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2021, G còn trao đổi với N lấy pháp nhân Công ty T15 xuất 13 tờ hóa đơn không cho 08 Doanh nghiệp thông qua T2, nhưng G không cho N biết việc G có sử dụng pháp nhân Công ty S, Công ty T14 xuất hóa đơn không để bán cho T2.

Quá trình mua bán hóa đơn GTGT không, các Doanh nghiệp nêu trên trả tiền mặt mua hóa đơn cho T2 là 896.398.690 đồng. Tiếp chuyển khoản và thanh toán tiền mặt cho G là 530.000.000 đồng, T2 hưởng lợi 366.398.690 đồng. Trong số tiền thu lợi bất chính nêu trên, G không xác định được khi lấy pháp nhân Công ty T15 xuất hóa đơn GTGT không đã thu lợi được số tiền bao nhiêu, chỉ xác định chia lợi nhuận cho N 160.000.000 đồng và hưởng lợi cá nhân 370.000.000 đồng. Do đó, G phải chịu trách nhiệm đối với 31 tờ hóa đơn không bán cho T2 thu lợi bất chính số tiền 530.000.000 đồng; Nghi chịu trách nhiệm đối với 13 tờ hóa đơn không xuất bán cho T2 thu lợi bất chính 160.000.000 đồng; Tiếp chịu trách nhiệm đối với 31 tờ hóa đơn không bán cho các Doanh nghiệp thu lợi bất chính 366.398.690 đồng.

Như vậy, T2 đã tham gia hai giai đoạn thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT không (tham gia với K mua 22 tờ và trực tiếp liên hệ G, N mua 31 tờ) nên phải chịu trách nhiệm đối với tổng cộng 53 tờ hóa đơn không mua của G bán cho các Doanh nghiệp thu lợi bất chính tổng số tiền 536.285.950 đồng, trong đó T2 hưởng lợi 426.308.577 đồng.

3. Huỳnh Nhất G cùng Đoàn Văn N xuất 53 tờ hóa đơn không cho các doanh nghiệp để bán cho Bùi Văn T4:

T4 làm nghề lái xe lu, có quen biết với các một số Công ty thi công xây dựng. Do đó, một số doanh nghiệp đã liên hệ T4 mua hóa đơn GTGT không sử dụng để kê khai báo cáo thuế. Khi được các doanh nghiệp cung cấp thông tin, nội dung hàng hóa, trị giá cần xuất hóa đơn không, Trung liên lạc cho N biết để xuất hóa đơn và các chứng từ liên quan. Khi nhận được hóa đơn không và các chứng từ liên quan, T4 giao doanh nghiệp (hoặc gửi xe khách) và yêu cầu thanh toán chi phí qua tài khoản ngân hàng cho T4. Sau khi nhận tiền, T4 thanh toán chi phí mua hóa đơn cho Nghị bằng hình thức chuyển khoản và tiền mặt. Từ tháng 10/2019 đến tháng 5/2022, T4 nhiều lần liên hệ với N mua tổng cộng 53 tờ hoá đơn GTGT không đã ghi nội dung bán cho 06 Doanh nghiệp để hợp thức chi phí kinh doanh đầu vào không có hóa đơn chứng từ. Các Doanh nghiệp nêu trên thanh toán chuyển khoản cho T4 tổng cộng 1.064.141.000 đồng; Trung chuyển khoản và thanh toán tiền mặt cho N 774.717.202 đồng thu lợi bất chính 289.423.798 đồng.

Đối với 53 tờ hóa đơn GTGT không: Từ 10/2019 đến tháng 9/2020, N mua của G 25 tờ với giá 134.865.424 đồng, thu lợi bất chính 134.865.424 đồng; từ tháng 10/2020 đến tháng 5/2022, N cùng G xuất 28 tờ hóa đơn không thu lợi bất chính 504.986.355 đồng, mỗi người hưởng lợi 252.493.178 đồng. Do đó, G và N đều phải chịu trách nhiệm đối với 53 tờ hóa đơn không thu lợi bất chính số tiền 639.851.779 đồng, mỗi người hưởng lợi 387.358.601 đồng; T4 chịu trách nhiệm 53 tờ hóa đơn không bán cho các Doanh nghiệp thu lợi bất chính 289.423.798 đồng.

4. Huỳnh Nhất G xuất 238 tờ hóa đơn không bán cho các cơ quan, doanh nghiệp thông qua Lưu Thị H1:

4.1 Lưu Thị H1 mua hóa đơn không bán cho các doanh nghiệp thông qua Trương Thị T7:

Trương Thị T7 là kế toán dịch vụ có nhiều mối quan hệ với kế toán doanh nghiệp. Do đó, một số doanh nghiệp đã liên hệ cho T7 mua hóa đơn không sử dụng để kê khai thuế. Từ khoảng tháng 2/2019 đến tháng 12/2020, T7 nhiều lần liên hệ với H1 mua tổng cộng 148 tờ hóa đơn không đã ghi nội dung, sau đó bán lại 140 tờ hóa đơn không cho 10 Doanh nghiệp và được trả 1.461.712.087 đồng, T7 chuyển khoản và thanh toán tiền mặt trả tiền mua hóa đơn cho H1 1.151.944.607 đồng, thu lợi bất chính 309.767.480 đồng. H1 chuyển khoản trả tiền mua hoá đơn cho G 877.027.252 đồng, thu lợi bất chính số tiền 274.917.655 đồng. Còn 08 tờ hóa đơn không T7 đưa vào sử dụng để kê khai báo cáo thuế cho Công ty K1 do T7 làm Giám đốc. Sau đó T7 thanh toán chi phí mua hóa đơn cho G số tiền 41.855.856 đồng không thông qua H1.

Như vậy, từ tháng 2/2019 đến tháng 09/2020, G xuất 136 tờ hóa đơn không thu lợi bất chính 846.085.708 đồng. Từ tháng 10/2020 đến 12/2020, G cùng N xuất không 12 tờ hóa đơn không thu lợi bất chính 72.797.400 đồng (mỗi người hưởng lợi 36.398.700 đồng). Do đó, G phải chịu trách nhiệm đối với 148 tờ hóa đơn xuất không bán cho H1, thu lợi bất chính 918.883.108 đồng, hưởng

lợi 882.484.408 đồng; Nghị phải chịu trách nhiệm đối với 12 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 72.797.400 đồng, hưởng lợi 36.398.700 đồng; H1 phải chịu trách nhiệm đối với 148 tờ hóa đơn, thu lợi bất chính 274.917.655 đồng; Thùy chịu trách nhiệm đối với 148 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 309.767.480 đồng.

4.2. Lưu Thị H1 mua hóa đơn không bán cho Công ty H8:

Khoảng tháng 2/2020, H1 được một người phụ nữ không rõ nhân thân lai lịch tự xưng tên là P hỏi mua hóa đơn đã ghi nội dung xuất cho Công ty H8. Từ tháng 2/2020 đến tháng 5/2022, thông qua người phụ nữ tên P, H1 mua của G tổng cộng 30 tờ hóa đơn xuất không cho Công ty H8 rồi giao hóa đơn, chứng từ và nhận tiền bán hóa đơn bằng tiền mặt là 770.766.252 đồng từ người phụ nữ tên P. H1 chuyển trả cho G 724.652.033 đồng, thu lợi bất chính 46.114.220 đồng.

Kết quả điều tra xác định đối với 30 tờ hóa đơn xuất không cho Công ty H8: từ tháng 2/2020 đến tháng 09/2020, G sử dụng pháp nhân Công ty S xuất không 16 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 152.900.000 đồng; từ tháng 10/2020 đến tháng 5/2022, G cùng N sử dụng pháp nhân Công ty T15 xuất tổng cộng 14 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 571.752.033 đồng, G và N mỗi người hưởng lợi 285.876.016 đồng. Do đó, G phải chịu trách nhiệm đối với tổng cộng 30 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 724.652.033 đồng, hưởng lợi cá nhân 438.776.016 đồng; Nghị phải chịu trách nhiệm đối với 14 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 571.752.033 đồng, hưởng lợi cá nhân 285.876.016 đồng; H1 chịu trách nhiệm đối với 30 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 46.114.220 đồng.

4.3. Lưu Thị H1 mua hóa đơn không giúp cho một số doanh nghiệp:

Do có mối quan hệ quen biết với bà Hoàng Thị Thu T12 - Giám đốc Công ty P1 cũng là kế toán cho Công ty X và bà Trương Thị Minh Đ – Giám đốc Công ty M3, nên từ tháng 2/2018 đến tháng 5/2022, H1 nhiều lần liên hệ với G mua 50 tờ hóa đơn không giúp cho bà T12, bà Đ để sử dụng kê khai báo cáo thuế cho Công ty P1, Công ty X và Công ty M3. Bà Đ nhờ H1 trả tiền mua hóa đơn cho G là 336.315.000 đồng. Còn bà T12 thì trực tiếp trả tiền mua hóa đơn cho G là 81.863.636 đồng. Ngoài ra, quá trình mua bán hóa đơn, H1 còn chuyển khoản cho G để trả tiền mua 01 tờ hóa đơn không của Công ty T15 giúp cho Công ty P2 với số tiền 18.254.687 đồng.

Kết quả điều tra xác định đối với 51 tờ hóa đơn không: Từ tháng 2/2018 đến tháng 09/2020, G xuất 29 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 141.713.636 đồng; từ tháng 10/2020 đến tháng 5/2022, G cùng N xuất 22 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 294.719.687 đồng. G và N mỗi người hưởng lợi 147.359.843 đồng. Do đó, G phải chịu trách nhiệm đối với 51 tờ hóa đơn không và thu lợi bất chính là 436.433.323 đồng, hưởng lợi cá nhân 289.073.480 đồng; Nghị chịu trách nhiệm đối với 22 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính là 294.719.687 đồng, hưởng lợi cá nhân 147.359.843 đồng; H1 chịu trách nhiệm đối với 51 tờ hóa đơn không.

Như vậy, quá trình mua bán hóa đơn khống của G bán cho các Doanh nghiệp như nêu trên, H1 phải chịu trách nhiệm đối với tổng cộng 238 tờ hóa đơn khống thu lợi bất chính 321.283.497 đồng.

5. Huỳnh Nhất G xuất 16 tờ hóa đơn khống cho các đơn vị thông qua Nguyễn Ngọc H4:

Nguyễn Ngọc H4 làm nghề thi công công trình cây xanh nhưng không đăng ký kinh doanh. Từ tháng 12/2018 đến tháng 7/2020, H4 nhận thi công công trình cây xanh cho 07 cơ quan nhà nước và doanh nghiệp. Khi các đơn vị nêu trên yêu cầu Hoàng xuất hoá đơn GTGT thì H4 đã liên hệ với G mua 16 tờ hóa đơn khống cho 07 cơ quan, nhà nước, doanh nghiệp này. Sau đó, H4 thanh toán 27.953.775 đồng tiền mua hóa đơn cho G. Như vậy, G phải chịu trách nhiệm đối với 16 tờ hóa đơn với số tiền thu lợi bất chính là 27.953.775 đồng.

6. Huỳnh Nhất G xuất 03 tờ hóa đơn khống cho các Doanh nghiệp thông qua Lê Thanh H5:

Từ tháng 10/2019 đến tháng 8/2020, H5 nhận thi công trồng cây xanh cho Công ty C1, Công ty S2 và Công ty H9. Do không có pháp nhân để xuất hóa đơn cho các doanh nghiệp nêu trên nên H5 liên hệ với G mua 03 tờ hóa đơn khống với chi phí là 15.270.682 đồng. Như vậy, G phải chịu trách nhiệm đối với 03 tờ hóa đơn khống nêu trên với số tiền thu lợi bất chính là 15.270.682 đồng.

7. Huỳnh Nhất G xuất 17 tờ hóa đơn khống cho Công ty TNHH MTV C2 (Công ty C2) và Công ty TNHH C2 (Công ty TNHH C2):

Nguyễn Văn H6 – Giám đốc Công ty C2, đồng thời là Giám đốc Công ty TNHH C2 có mối quan hệ quen biết với G. Thông qua mối quan hệ này, G giới thiệu Công ty S của G kinh doanh đa ngành nghề và có dư hóa đơn đầu ra nên có thể xuất khống hóa đơn nếu H6 có nhu cầu. Do đó từ tháng 10/2019 đến tháng 12/2020, H6 nhiều lần nhờ G xuất khống hóa đơn để hợp thức cho số gỗ cao su mà hai Công ty của H6 mua tại vườn của các hộ dân trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Do Giang có ý định sẽ kinh doanh ngành nghề gỗ bao bì cao su và mong muốn được H6 giúp đỡ nên khi H6 nhờ xuất khống hóa đơn thì G đồng ý mà không thỏa thuận chi phí mua bán hóa đơn. Sau đó, G lấy pháp nhân Công ty S xuất khống 17 tờ hóa đơn khống với tổng trị giá hàng hóa trước thuế là 36.637.800.818 đồng, thuế giá trị gia tăng là 3.663.780.082 đồng, trị giá hàng hóa sau thuế là 40.301.580.900 đồng. Mặc dù khi H6 nhờ G xuất khống hóa đơn cho 02 Công ty nêu trên cả hai không trao đổi thỏa thuận chi phí và G cũng không yêu cầu H6 thanh toán chi phí xuất hóa đơn, nhưng sau đó H6 có chuyển khoản cho G 108.748.000 đồng. Như vậy, G phải chịu trách nhiệm đối với 17 tờ hóa đơn xuất khống cho 02 Doanh nghiệp nêu trên, thu lợi bất chính 108.748.000 đồng.

8. Huỳnh Nhất G, Đoàn Văn N xuất 66 tờ hóa đơn khống cho các Cơ quan, Doanh nghiệp chưa xác định được người trực tiếp liên hệ mua hóa đơn:

Quá trình điều tra xác định: Ngoài việc xuất khống hóa đơn bán cho các đối tượng trung gian, G còn sử dụng pháp nhân Công ty S, Công ty T14 xuất 66

tờ hóa đơn không cho 23 đơn vị là cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và N sử dụng pháp nhân Công ty T15 xuất 06 tờ hóa đơn không cho 02 Doanh nghiệp nhưng G, N và các đơn vị nêu trên không xác định được cá nhân nào trực tiếp liên hệ mua hóa đơn. G và N đều xác định không có mối quan hệ mua bán gì với các đơn vị nêu trên; không chia lợi, không trao đổi với nhau khi xuất hóa đơn cho các đơn vị này. Đồng thời, do không ghi chép sổ sách theo dõi và việc thanh toán bằng tiền mặt nên G xác định có thu lợi bất chính được số tiền 200.000.000 đồng và N xác định có thu lợi bất chính 30.000.000 đồng.

Như vậy, kết quả điều tra xác định:

Bị cáo Huỳnh Nhất G và Đoàn Văn N đã xuất 444 tờ hóa đơn GTGT không cho 12 cơ quan nhà nước và 64 doanh nghiệp, thu lợi bất chính tổng số tiền 4.029.120.664 đồng. Trong đó, Công ty S xuất tổng cộng 293 tờ hóa đơn không, Công ty T14 xuất 83 tờ hóa đơn không và Công ty T15 xuất 68 tờ hóa đơn không (trong đó N xuất 06 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 60.000.000 đồng mà không bàn bạc và chia lợi nhuận cho G). Do đó:

+ Bị cáo Huỳnh Nhất G phải chịu trách nhiệm đối với 438 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 3.894.255.240 đồng, hưởng lợi cá nhân 3.012.127.503 đồng.

+ Bị cáo Đoàn Văn N chịu trách nhiệm đối với tổng cộng 120 tờ hóa đơn không với số tiền thu lợi bất chính là 1.769.120.899 đồng, hưởng lợi cá nhân 1.046.993.161 đồng;

+ Bị cáo Bùi Văn T4 phải chịu trách nhiệm đối với 53 tờ hóa đơn không với số tiền thu lợi bất chính 289.423.798 đồng;

+ Bị cáo Lưu Thị H1 phải chịu trách nhiệm đối với 238 tờ hóa đơn không bán và mua giúp cho các doanh nghiệp, thu lợi bất chính số tiền 321.283.497 đồng;

+ Bị cáo Trương Thị T7 phải chịu trách nhiệm đối với việc mua 148 tờ hóa đơn không bán cho các doanh nghiệp, thu lợi bất chính 309.767.480 đồng;

+ Bị cáo Phan Quang T2 phải chịu trách nhiệm đối với việc mua 53 tờ hóa đơn không bán cho các Doanh nghiệp, thu lợi bất chính 520.088.350 đồng, hưởng lợi cá nhân 426.308.577 đồng;

+ Bị cáo Chu Văn K phải chịu trách nhiệm đối với việc mua 23 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 171.514.460 đồng, hưởng lợi cá nhân 61.537.087 đồng;

+ Bị cáo Lê Tấn T8 phải chịu trách nhiệm đối với 21 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 151.829.660 đồng, hưởng lợi cá nhân 50.609.887 đồng.

Kết quả xác minh tại Chi cục thuế khu vực Đ2 - Đ:

Công ty S đã báo cáo sử dụng 453 tờ hóa đơn; Công ty T14 đã báo cáo sử dụng 122 tờ hóa đơn, Công ty T15 đã báo cáo sử dụng 106 tờ hóa đơn. Qua đối chiếu với số lượng hóa đơn đã được các Công ty trên xuất không trong vụ án xác định: Công ty S còn 160 tờ hóa đơn, Công ty T14 còn 39 tờ hóa đơn và Công ty T15 còn 38 tờ hóa đơn đều đã báo cáo với Cơ quan thuế sử dụng nhưng đến nay chưa thu hồi được. G và N đều xác định làm thất lạc toàn bộ liên 1 (lưu) và con dấu nên không thu hồi, xử lý được trong vụ án.

Kết luận giám định số 749/KL-KTHS ngày 14/7/2023 và Kết luận giám định số 807/KL-KTHS ngày 18/01/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh B xác định:

- Chữ ký mang họ tên “Huỳnh Nhất G” trên các tờ hóa đơn của Công ty S giữa Công ty S với các doanh nghiệp mua hóa đơn là của Huỳnh Nhất G.

- Chữ ký họ tên “Trần Thành N2” trên các tờ hóa đơn (từ số A13 – A19 và từ A – A133) của Công ty T14 là của Trần Thành N2 và chữ ký họ tên “Trần Thành N2” trên các tờ hóa đơn còn lại (từ số A20 – A32; A134 -A211) của Công ty T14 không phải của Trần Thành N2.

- Chữ ký họ tên “Đoàn Văn H3” tại mục “Đại diện Công ty T15” trên các Hợp đồng kinh tế (số A; A53 – A69; A111; A121 -A124) là chữ ký của Đoàn Văn H3; Chữ ký họ tên “Đoàn Văn H3” tại mục “đại diện Công ty T15” trên các Hợp đồng kinh tế (A112 -A113, A118 – A120; A127; A128) không phải của Đoàn Văn H3; Các chữ ký họ tên “Đoàn Văn H3” trên các tờ hóa đơn (A43 – A53; A70 – 97) thì Phòng K2 không đủ cơ sở kết luận giám định.

Vật chứng thu giữ và xử lý:

- 287 tờ hóa đơn GTGT (liên 2) của Công ty S; 81 tờ hóa đơn GTGT (liên 2) của Công ty T14; 67 tờ hóa đơn GTGT (liên 2) của Công ty T15 lưu theo hồ sơ vụ án;

- 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Lenovo T540P; 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Latitude E5450 màu đen; 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Latitude E7240 màu trắng và 01 CPU máy tính để bàn không có nhãn hiệu, mặt trước thân máy có chữ infinity; 01 điện thoại Iphone 13; 01 điện thoại Iphone 11 Pro; 01 điện thoại Realme; 01 điện thoại Samsung Galaxy A13.

- Quá trình điều tra thu giữ số tiền 1.716.668.673 đồng hiện đang được quản lý tại tài khoản tạm giữ của Phòng Cảnh sát Thi hành án và Hỗ trợ tư pháp

- Công an tỉnh B, mở tại Kho bạc nhà nước B2.

Về trách nhiệm dân sự:

Các bị cáo đã nộp lại được số tiền hưởng lợi bất chính **2.775.661.833 đồng** để khắc phục thiệt hại cho ngân sách nhà nước, trong đó:

- + Bị cáo Huỳnh Nhất G nộp khắc phục số tiền 250.000.000 đồng;
- + Bị cáo Đoàn Văn N nộp khắc phục số tiền 1.046.993.160 đồng;
- + Bị cáo Chu Văn K nộp khắc phục số tiền 171.514.460 đồng, ngày 28/3/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra xử lý vật chứng trả lại bị cáo K 51.000.000 đồng. Số tiền còn lại 120.514.460 đồng bị cáo K nộp khắc phục số tiền bị cáo hưởng lợi 61.537.087 đồng, nộp khắc phục thay bị cáo T2 50.205.341 đồng;
- + Bị cáo Phan Quang T2 nộp khắc phục số tiền 376.103.236 đồng;
- + Bị cáo Bùi Văn T4 nộp khắc phục số tiền 300.000.000 đồng;
- + Bị cáo Lê Tấn T8 nộp khắc phục số tiền 51.000.000 đồng;
- + Bị cáo Lưu Thị H1 nộp khắc phục số tiền 321.283.497 đồng;
- + Bị cáo Trương Thị T7 nộp khắc phục số tiền 309.767.480 đồng.

Cáo trạng số 14/CT-VKSBP-P1 ngày 23/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố các bị cáo Huỳnh Nhất G, Đoàn Văn N, Bùi Văn T4, Lưu Thị H1, Trương Thị T7, Phan Quang T2 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; truy tố các bị cáo Chu Văn K, Lê Tấn T8 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố đối với các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo Huỳnh Nhất G, Đoàn Văn N, Bùi Văn T4, Lưu Thị H1, Trương Thị T7, Phan Quang T2, Chu Văn K, Lê Tấn T8. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Huỳnh Nhất G, Đoàn Văn N, Bùi Văn T4, Lưu Thị H1, Trương Thị T7, Phan Quang T2, Chu Văn K, Lê Tấn T8 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”

+ Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Huỳnh Nhất G mức án tù từ 01 năm 06 tháng tù đến 02 năm tù.

+ Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Đoàn Văn N mức án tù từ 15 tháng đến 18 tháng tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo theo quy định pháp luật.

+ Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Bùi Văn T4 hình phạt tù từ 15 tháng đến 18 tháng tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo theo quy định pháp luật.

+ Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lưu Thị H1 hình phạt tù từ 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo theo quy định pháp luật.

+ Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử

phạt bị cáo Trương Thị T7 hình phạt từ 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo theo quy định pháp luật.

+ Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Phan Quang T2 hình phạt từ 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo theo quy định pháp luật.

+ Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Chu Văn K hình phạt từ 12 tháng đến 15 tháng tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo theo quy định pháp luật.

+ Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Tấn T8 hình phạt từ 12 tháng đến 15 tháng tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo theo quy định pháp luật.

- Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền các bị cáo hưởng lợi bất chính từ việc thực hiện hành vi phạm tội. Cụ thể:

+ Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Huỳnh Nhất G hưởng lợi bất chính 3.012.127.503 đồng, trừ đi số tiền bị cáo G đã khắc phục được 250.000.000 đồng, buộc bị cáo Huỳnh Nhất G phải nộp sung ngân sách nhà nước số tiền còn lại là 2.762.127.503 đồng.

+ Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Đoàn Văn N hưởng lợi bất chính 1.046.993.160 đồng.

+ Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Lưu Thị H1 hưởng lợi bất chính 321.283.497 đồng.

+ Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Bùi Văn T4 hưởng lợi bất chính 289.423.798 đồng. Bị cáo đã nộp khắc phục 300.000.000 đồng, trả lại bị cáo số tiền nộp khắc phục dư 10.576.202 đồng.

+ Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Trương Thị T7 hưởng lợi bất chính 309.767.480 đồng.

+ Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Chu Văn K hưởng lợi 61.537.087 đồng. Quá trình điều tra bị cáo đã nộp 120.514.460 đồng, sau khi trừ đi số tiền nộp khắc phục 61.537.087 đồng, bị cáo K tự nguyện nộp khắc phục thay bị cáo T2 50.205.341 đồng, còn 8.772.032 đồng trả lại cho bị cáo K.

+ Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo T2 hưởng lợi 426.308.577 đồng. Trong đó, bị cáo T2 đã nộp khắc phục 376.103.236 đồng, bị cáo K đã nộp khắc phục thay bị cáo T2 50.205.341 đồng.

+ Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Lê Tấn T8 hưởng lợi bất chính 50.609.887 đồng, bị cáo đã nộp khắc phục 51.000.000 đồng, trả lại bị

cáo số tiền nộp khắc phục dư 390.113 đồng.

- *Về xử lý vật chứng:*

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Tịch thu sung ngân sách nhà nước: 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Lenovo T540P (không kiểm tra máy bên trong, máy không lên nguồn); 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Latitude E5450 màu đen (không kiểm tra máy bên trong, máy không lên nguồn); 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Latitude E7240 màu trắng (không kiểm tra máy bên trong, máy không lên nguồn); 01 CPU máy tính để bàn không có nhãn hiệu, mặt trước thân máy có chữ infinity (không kiểm tra bên trong máy) thu giữ của bị cáo Chu Văn K, Huỳnh Nhất G, Phan Quang T2.

+ Trả lại 01 điện thoại Iphone 13 (màu trắng, số máy A2482, số imei: 353763869303053) thu giữ của bị cáo Chu Văn K; 01 điện thoại Iphone 11 Pro (màu xanh, số máy A2160, số imei: 353236106438222) thu giữ của bị cáo Phan Quang T2; 01 điện thoại Realme (màu xanh, kiểu máy RMX3690, số imei 1: 860936060517368) thu giữ của bị cáo Lưu Thị H1; 01 điện thoại Samsung Galaxy A13 (màu xanh, số imei 1: 354690579514621) thu giữ của bị cáo Huỳnh Nhất G (tất cả đều được niêm phong) cho các bị cáo.

- *Vấn đề khác:*

+ Đối với Trần Thành N2, Đoàn Văn H3 không có cơ sở xác định có vai trò đồng phạm nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

+ Đối với Nguyễn Ngọc H4, Lê Thanh H5 có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế Cơ quan Cảnh sát điều tra đã có văn bản đề nghị Cơ quan thuế xác minh xử lý theo quy định pháp luật, không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

+ Đối với 64 doanh nghiệp sử dụng hoá đơn đều xác định mục đích mua hoá đơn (hoặc thông qua bên bán hàng đưa hoá đơn) là để sử dụng hạch toán chi phí kinh doanh, kê khai báo cáo thuế cho doanh nghiệp, hành vi của 64 doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã có văn bản đề nghị Cơ quan thuế xác minh xử lý theo quy định pháp luật nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

+ Đối với 12 cơ quan nhà nước có hành vi sử dụng hoá đơn bất hợp pháp nhưng không có dấu hiệu của tội phạm nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

+ Đối với việc bị cáo T7 mua 08 tờ hoá đơn của Công ty S sử dụng để hạch toán chi phí kinh doanh kê khai báo cáo thuế cho Công ty K1 của bị cáo T7, Cơ quan CSĐT đã có văn bản gửi cơ quan thuế xác minh, xử lý theo quy định pháp luật nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

+ Đối với việc bị cáo T2 giới thiệu G thuê K thành lập Công ty S nhưng G không cho T2 biết mục đích của G nên không có căn cứ xử lý T2 với vai trò giúp sức cho G nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

+ Đối với việc bị cáo K được G thuê thành lập Công ty S và sang tên pháp nhân Công ty T14 nhưng K không biết mục đích của G nên không có căn cứ xử lý K với vai trò giúp sức cho G nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra - Công an tỉnh B, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo Huỳnh Nhất G, Đoàn Văn N, Bùi Văn T4, Lưu Thị H1, Trương Thị T7, Phan Quang T2, Chu Văn K, Lê Tấn T8 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Xét, lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp lời khai tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, phù hợp kết luận giám định và các tài liệu, vật chứng đã thu thập có tại hồ sơ vụ án được tranh tụng công khai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Do muốn thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn GTGT trái phép nên từ năm 2018 đến năm 2022, bị cáo G đã điều hành Công ty S, Công ty T14, Công ty T15 mua bán trái phép hóa đơn GTGT. Thông qua các bị cáo N, T4, H1, T7, T2, K, T8 và 03 pháp nhân trên đã xuất bán 444 tờ hóa đơn GTGT không cho 12 Cơ quan Nhà nước và 64 doanh nghiệp, với giá bán hóa đơn từ 02% đến 06%/tổng giá trị hóa đơn, thu lợi bất chính tổng số tiền 4.029.120.664 đồng. Trong số 444 tờ hóa đơn không được xuất ra:

- Bị cáo G có hành vi trực tiếp thành lập pháp nhân Công ty S, Công ty T14; bàn bạc thống nhất với bị cáo Đoàn Văn N thành lập, sử dụng pháp nhân Công ty T15 thực hiện mua bán trái phép 438 tờ hóa đơn GTGT không cho các cơ quan, doanh nghiệp, thu lợi bất chính 3.894.255.240 đồng, hưởng lợi cá nhân 3.012.127.503 đồng.

- Bị cáo N có hành vi mua của G 25 tờ hóa đơn GTGT không để bán cho các doanh nghiệp, cùng G bàn bạc thống nhất sử dụng pháp nhân Công ty S, Công ty T14, Công ty T15 xuất 95 tờ hóa đơn GTGT không bán cho các cơ quan, doanh nghiệp nên phải chịu trách nhiệm đối với 120 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 1.769.120.899 đồng, hưởng lợi cá nhân 1.046.993.160 đồng.

- Bị cáo T4 có hành vi mua của N 53 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty S, Công ty T14, Công ty T15 để bán lại cho các doanh nghiệp, thu lợi bất chính 289.423.798 đồng.

- Bị cáo H1 có hành vi mua của G 238 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty S, Công ty T14, Công ty T15 để bán trực tiếp cho các doanh nghiệp và thông qua T7, thu lợi bất chính 321.283.497 đồng.

- Bị cáo T7 có hành vi mua của H1 148 tờ hoá đơn GTGT không của Công ty S, Công ty T14, Công ty T15 bán cho các doanh nghiệp, thu lợi bất chính 309.767.480 đồng.

- Bị cáo T2 có hành vi mua của G 31 tờ hoá đơn GTGT không của Công ty S, Công ty T14, Công ty T15 bán cho các doanh nghiệp để thu lợi bất chính. Ngoài ra, T2 còn cùng với K mua 01 tờ hóa đơn GTGT không bán cho Công ty C, rủ T8 cùng mua 21 tờ hóa đơn GTGT không bán cho Công ty S1 nên phải chịu trách nhiệm đối với 53 tờ hóa đơn GTGT, thu lợi bất chính 520.088.350 đồng, hưởng lợi 426.308.577 đồng.

+ Bị cáo K có hành vi bàn bạc với T2 liên hệ G mua hóa đơn GTGT không bán cho Công ty C, rủ T8 cùng mua 21 tờ hóa đơn GTGT không bán cho Công ty S1 nhằm thu lợi bất chính. Ngoài ra, K còn mua của G 01 tờ hóa đơn GTGT không bán cho Công ty Đ1 nên bị cáo K phải chịu trách nhiệm đối với 23 tờ hóa đơn GTGT không, thu lợi bất chính 171.514.460 đồng, hưởng lợi 61.537.087 đồng.

+ Bị cáo T8 được T2 và K trao đổi, bàn bạc việc mua 21 tờ hóa đơn GTGT không cho Công ty S1 kê khai báo cáo thuế, thu lợi bất chính 171.514.460 đồng. Sau đó, T8 sử dụng các tờ hóa đơn GTGT không do K đem về để kê khai báo cáo thuế cho Công ty S1, hưởng lợi 50.609.887 đồng.

Do đó, hành vi của các bị cáo G, N, T4, H1, T7, T2 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại điểm d, điểm đ, khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; Hành vi các bị cáo K, T8 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[4] Hành vi của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý của Nhà nước đối với các loại hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước. Các bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc mua bán hóa đơn trái phép sẽ xâm phạm trật tự quản lý kinh tế bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vì mục đích vụ lợi, muốn thu lợi bất chính các bị cáo vẫn cố tình thực hiện nên cần xử phạt các bị cáo mức hình phạt tương xứng tính chất, mức độ hành vi phạm tội về số lượng hóa đơn GTGT đã bán trái phép và số tiền thu lợi bất chính nhằm răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung.

[5] Đây là vụ án đồng phạm nên cần xem xét vai trò, tính chất, mức độ, hành vi của từng bị cáo để quyết định hình phạt cụ thể:

- Đối với bị cáo Huỳnh Nhất G: Bị cáo là người trực tiếp điều hành, quản lý và sử dụng pháp nhân Công ty S, Công ty T14 và cùng bàn bạc thống nhất với N sử dụng pháp nhân Công ty T15, trực tiếp liên hệ với các bị cáo N, T2, H1, K để thực hiện hành vi xuất 438 tờ hóa đơn GTGT không bán cho các cơ quan,

doanh nghiệp thu lợi bất chính 3.894.255.240 đồng, hưởng lợi cá nhân 3.012.127.503 đồng nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự cao nhất.

- Đối với bị cáo Đoàn Văn N: Bị cáo là người trực tiếp liên hệ bị cáo G mua 25 tờ hóa đơn GTGT không bán cho bị cáo T4 nhằm hưởng chênh lệch, đến tháng 10/2020 cùng G bàn bạc thống nhất sử dụng pháp nhân Công ty T15 để xuất hóa đơn GTGT không, lợi nhuận chia đều cho cả hai cùng hưởng, ngoài ra khi cần bị cáo hỗ trợ G giao hóa đơn không, kèm hồ sơ, chứng từ liên quan từ việc lấy pháp nhân Công ty T14, Công ty S cho bị cáo H1 và T2 để được chia lợi nhuận với 95 tờ hóa đơn không, tổng là 120 tờ hóa đơn không, thu lợi bất chính 1.769.120.899 đồng, hưởng lợi 1.046.993.160 đồng nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng tính chất, mức độ bị cáo thực hiện.

- Đối với bị cáo Lưu Thị H1: Bị cáo là người trực tiếp mua của bị cáo G 238 tờ hóa đơn không của Công ty S, Thái Xuân H7, Quang M2 bán trực tiếp cho các doanh nghiệp và bán cho bị cáo T7, thu lợi bất chính số tiền 321.283.497 đồng.

- Đối với bị cáo Bùi Văn T4: Bị cáo trực tiếp mua của Nghị 53 tờ hóa đơn không của Công ty S, Thái Xuân H7, Quang M2 bán trực tiếp cho các doanh nghiệp, thu lợi bất chính 289.423.798 đồng.

- Đối với bị cáo Trương Thị T7: Bị cáo có hành vi mua của H1 148 tờ hoá đơn GTGT không của Công ty S, Thái Xuân H7 và Quang M2 bán cho các doanh nghiệp, thu lợi bất chính 309.767.480 đồng.

- Đối với bị cáo Phan Quang T2: Bị cáo là người trực tiếp liên hệ G mua 31 tờ hoá đơn GTGT không của Công ty S, Thái Xuân H7 và Quang M2 bán cho các doanh nghiệp để thu lợi bất chính. Ngoài ra, bị cáo cùng với K mua 01 tờ hóa đơn không bán cho Công ty C; cùng bị cáo T8 mua 21 tờ hóa đơn GTGT không bán cho Công ty S1, tổng số hóa đơn GTGT bị cáo mua bán là 53 tờ, thu lợi bất chính 520.088.350 đồng, hưởng lợi 426.308.577 đồng.

- Đối với bị cáo Chu Văn K: Bị cáo người bàn bạc với T2 liên hệ với G mua hóa đơn không bán cho Công ty C; rủ T8 cùng mua 21 tờ hóa đơn không bán cho Công ty S1 nhằm thu lợi bất chính. Ngoài ra, K còn mua của G 01 tờ hóa đơn không bán cho Công ty Đ1, tổng số hóa đơn bị cáo mua bán là 23 tờ, thu lợi bất chính 171.514.460 đồng, hưởng lợi 61.537.087 đồng.

- Đối với bị cáo Lê Tấn T8: Mặc dù bị cáo không phải là người trực tiếp thực hành vi mua bán đơn không nhưng khi được bị cáo T2 và K trao đổi, bàn bạc về việc mua 21 tờ hoá đơn không cho Công ty S1 kê khai báo cáo thuế, thu lợi bất chính 171.514.460 đồng thì bị cáo đồng ý và sử dụng các tờ hoá đơn GTGT không do K đem về để kê khai báo cáo thuế cho Công ty S1, hưởng lợi 50.609.887 đồng nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng hành vi bị cáo gây ra.

[6] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của

mình; bị cáo G đã tự nguyện nộp lại một phần số tiền thu lợi bất chính, các bị cáo còn lại đã nộp khắc phục toàn bộ số tiền thu lợi bất chính. Các bị cáo là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu. Ngoài ra, bị cáo N bị bệnh hở van tim động mạch chủ nặng, đang điều trị bệnh, có ông ngoại Nguyễn Hữu T13 là người có công cách mạng; bị cáo K đang điều trị hóa trị bệnh hội chứng thực bào tế bào máu liên quan nhiễm trùng (ung thư máu); bị cáo H1 có cha là ông Lưu Văn T6 là người có công cách mạng, được tặng thưởng huân chương chiến sỹ giải phóng, cha mẹ được tặng thưởng 45 năm tuổi Đảng. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo thấy rằng bị cáo G phạm tội với vai trò cao nhất nên cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhằm răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo N mặc dù số tiền bị cáo hưởng lợi chỉ sau bị cáo G, nhưng bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã chủ động nộp khắc phục toàn bộ số tiền hưởng lợi bất chính, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo và đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định của pháp luật, việc cho hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội nên xử phạt bị cáo một mức án tương xứng, nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo, tạo điều kiện cho bị cáo được tiếp tục điều trị bệnh nhằm thể hiện chính sách khoan hồng pháp luật đối với bị cáo.

Đối với bị cáo T4, H1, T7, T2 thực hiện hành vi phạm tội với số tiền thu lợi bất chính sau bị cáo G và N nên cũng cần xử phạt các bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi các bị cáo gây ra; bị cáo T8 và K thu lợi bất chính số tiền thấp nhất, vai trò tham gia trong vụ án cũng không đáng kể nên xử phạt hai bị cáo mức án thấp hơn các bị cáo khác. Xét, các bị cáo trên không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo, việc cho hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội nên cho các bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định pháp luật nhằm thể hiện sự khoan hồng pháp luật.

Không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 203 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

[8] Vấn đề khác:

- Đối với Trần Thành N2 là người được G nhờ đứng tên pháp nhân Công ty T14 và ký 10 tờ hoá đơn GTGT chưa ghi nội dung, khi được G nhờ đứng tên Công ty T14, G không nói cho N2 biết việc thành lập pháp nhân là để thực hiện hành vi mua bán hóa đơn GTGT trái phép mà là để kinh doanh chứng khoán phái sinh, sau khi thành lập Công ty T14 thì G là người trực tiếp quản lý hoạt động, con dấu Công ty, N2 không được hưởng lợi nên không đủ cơ sở xử lý N2

vai trò đồng phạm với G về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”

- Đối với Đoàn Văn H3: Hữu là anh trai của N, tháng 10/2020 N nhờ H3 đứng tên Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty T15 nhưng N không nói cho H3 biết việc thành lập pháp nhân là để thực hiện hành vi mua bán hóa đơn GTGT trái phép, N là người quản lý điều hành hoạt động của Công ty, N nhiều lần đưa 73 tờ hoá đơn cho Hữu ký chưa ghi nội dung, nhưng không nói cho H3 biết mục đích sử dụng hoá đơn để bán cho các cá nhân, cơ quan, doanh nghiệp thu lợi bất chính, H3 không được hưởng lợi nên không đủ cơ sở xử lý Hữu vai trò đồng phạm về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”.

- Đối với Nguyễn Ngọc H4, Lê Thanh H5: Là người thực hiện thi công công trình cho các cơ quan, doanh nghiệp và được thanh toán chi phí thi công. Hành vi của H4 và H5 có phát sinh thu nhập cá nhân nhưng không kê khai, nộp thuế thu nhập, có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã có văn bản đề nghị Chi cục thuế khu vực B3 - H và Chi cục thuế Q1 – Thành phố Hồ Chí Minh xác minh xử lý theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với 64 doanh nghiệp sử dụng hoá đơn GTGT: Kết quả điều tra của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B đối với 64 doanh nghiệp nói trên đều xác định mục đích mua hóa đơn (hoặc thông qua bên bán hàng đưa hóa đơn) là để sử dụng hạch toán chi phí kinh doanh, kê khai báo cáo thuế cho doanh nghiệp. Như vậy, hành vi của 64 doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã có văn bản đề nghị Cơ quan thuế thực hiện việc thanh tra, kiểm tra xử lý các doanh nghiệp nêu trên theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với 12 Cơ quan Nhà nước: Kết quả điều tra xác định 12 Cơ quan Nhà nước có mua hàng hóa, dịch vụ và được mua sắm hàng hóa, dịch vụ của một số cá nhân giới thiệu có pháp nhân đảm bảo xuất hóa đơn hợp pháp. Sau đó bên bán hàng, cung cấp dịch vụ đã liên hệ mua hóa đơn của các Công ty S, Công ty T14 và Công ty T15 cung cấp cho các đơn vị Nhà nước để được thanh toán chi phí cung ứng hàng hóa, dịch vụ. Vì vậy, hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp của 12 Cơ quan nói trên không có dấu hiệu của tội phạm nên Cơ quan điều tra không đặt vấn đề xử lý nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với việc mua 08 tờ hóa đơn GTGT của Công ty S sử dụng để hạch toán chi phí kinh doanh kê khai báo cáo thuế cho Công ty K1 của bị cáo T7, Cơ quan điều tra đã có văn bản gửi Cục thuế tỉnh B xác minh, xử lý theo quy định pháp luật.

- Đối với việc T2 giới thiệu G thuê K thành lập Công ty S, G không cho T2 biết mục đích thành lập doanh nghiệp nên không có căn cứ xem xét xử lý Tiếp với vai trò giúp sức cho G thành lập doanh nghiệp để thực hiện hành vi mua bán hoá đơn GTGT trái phép.

- Đối với việc K được G thuê thành lập Công ty S và sang tên pháp nhân

Công ty T14 qua cho Trần Thành N2 thì K không biết mục đích của G nên không có căn cứ xử lý K với vai trò giúp sức cho G thành lập và sang tên doanh nghiệp để thực hiện hành vi mua bán hóa đơn GTGT trái phép.

[9] Về biện pháp tư pháp:

Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự, cần tịch thu sung ngân sách nhà nước đối với số tiền các bị cáo hưởng lợi bất chính từ việc thực hiện hành vi phạm tội. Cụ thể:

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo G hưởng lợi cá nhân 3.012.127.503 đồng, trừ đi số tiền bị cáo G đã khắc phục 250.000.000 đồng, buộc bị cáo Huỳnh Nhất G phải nộp sung ngân sách nhà nước số tiền còn lại là 2.762.127.503 đồng.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo N hưởng lợi 1.046.993.160 đồng, đã nộp khắc phục đủ.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo H1 hưởng lợi 321.283.497 đồng, đã nộp khắc phục đủ.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo T4 hưởng lợi 289.423.798 đồng, bị cáo đã nộp khắc phục 300.000.000 đồng nên số tiền còn 10.576.202 đồng trả lại cho bị cáo.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo T7 hưởng lợi 309.767.480 đồng, bị cáo đã nộp khắc phục đủ;

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo T8 hưởng lợi 50.609.887 đồng, bị cáo đã nộp khắc phục số tiền 51.000.000 đồng nên số tiền còn lại 390.113 đồng trả lại cho bị cáo.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo K hưởng lợi 61.537.087 đồng. Quá trình điều tra bị cáo đã nộp 120.514.460 đồng, sau khi trừ đi số tiền bị cáo nộp khắc phục 61.537.087 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo K tự nguyện nộp khắc phục thay bị cáo T2 50.205.341 đồng, còn 8.772.032 đồng trả lại cho bị cáo K.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo T2 hưởng lợi 426.308.577 đồng. Trong đó, bị cáo T2 đã nộp khắc phục 376.103.236 đồng, bị cáo K đã nộp khắc phục thay bị cáo T2 50.205.341 đồng.

(Số tiền các bị cáo nộp khắc phục theo các Biên lai thu tiền số 0000031 ngày 11/6/2024; số 0000042 ngày 24/7/2024; số 0000045 ngày 13/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước)

[10] Về xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đối với 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Lenovo T540P (không kiểm tra máy bên trong); 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Latitude E5450 màu đen (không kiểm tra máy bên trong); 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Latitude E7240 màu trắng (không kiểm tra máy bên trong) thu giữ của các bị cáo Chu Văn K, Huỳnh Nhất G, Phan Quang T2; Đối với 01 CPU máy tính để bàn không có nhãn hiệu, mặt trước thân máy có chữ infinity (không kiểm tra bên trong máy) thu giữ của bị cáo Đoàn Văn N: Đây là công cụ, phương tiện các bị cáo sử

dụng vào việc soạn thảo hóa đơn GTGT, các hợp đồng chứng từ không nên cần tịch thu sung ngân sách nhà nước.

- Đối với 01 điện thoại Iphone 13 (màu trắng, số máy A2482, số imei: 353763869303053) thu giữ của bị cáo Chu Văn K; 01 điện thoại Iphone 11 Pro (màu xanh, số máy A2160, số imei: 353236106438222) thu giữ của bị cáo Phan Quang T2; 01 điện thoại Realme (màu xanh, kiểu máy RMX3690, số imei 1: 860936060517368, có gắn sim số 0974368455) thu giữ của bị cáo Lưu Thị H1; 01 điện thoại Samsung Galaxy A13 (số imei 1: 354690579514621, imei 2: 35586486869514620) thu giữ của bị cáo Huỳnh Nhất G (tất cả đều được niêm phong): Kết quả giám định thể hiện không có nội dung liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho các bị cáo.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 11/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước và B1 kê tang vật kèm theo)

- Đối với 287 tờ hoá đơn GTGT (liên 2) của Công ty S; 81 tờ hoá đơn GTGT (liên 2) của Công ty T14; 67 tờ hoá đơn GTGT (liên 2) của Công ty T15 lưu theo hồ sơ vụ án.

[11] Án phí hình sự sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Mỗi bị cáo Huỳnh Nhất G, Đoàn Văn N, Bùi Văn T4, Lưu Thị H1, Trương Thị T7, Chu Văn K, Phan Quang T2, Lê Tấn T8 phải chịu 200.000 đồng.

[12] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Huỳnh Nhất G, Đoàn Văn N, Chu Văn K, Phan Quang T2, Bùi Văn T4, Lưu Thị H1, Trương Thị T7, Lê Tấn T8 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”.

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

[2.1] Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Nhất G 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, khấu trừ thời gian bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/9/2023 cho đến ngày 02/02/2024.

[2.2] Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đoàn Văn N 15 (mười lăm) tháng tù, cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 30 (ba mươi) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước quản lý, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

[2.3] Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn T4 15 (mười lăm) tháng tù, cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước quản lý, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

[2.4] Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lưu Thị H1 15 (mười lăm) tháng tù, cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước quản lý, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

[2.5] Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trương Thị T7 15 (mười lăm) tháng tù, cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước quản lý, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

[2.6] Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phan Quang T2 15 (mười lăm) tháng tù, cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước quản lý, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

[2.7] Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Chu Văn K 12 (mười hai) tháng tù, cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước quản lý, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

[2.8] Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Tấn T8 12 (mười hai) tháng tù, cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước quản lý, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

[2.9] Đối với các bị cáo được hưởng án treo Đoàn Văn N, Chu Văn K, Phan Quang T2, Bùi Văn T4, Lưu Thị H1, Trương Thị T7, Lê Tấn T8: Trong thời gian thử thách nếu các bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì các bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017. Trường hợp các bị cáo vắng mặt hoặc thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

[2.10] Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Huỳnh Nhất G, Đoàn Văn N, Chu Văn K, Phan Quang T2, Bùi Văn T4, Lưu Thị H1, Trương Thị T7, Lê Tấn T8.

[3] Về biện pháp tư pháp:

Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự,

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Huỳnh Nhất G hưởng lợi cá nhân 3.012.127.503 (ba tỷ, không trăm mười hai triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm lẻ ba) đồng, trừ đi số tiền bị cáo G đã khắc phục 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, buộc bị cáo Huỳnh Nhất G phải nộp sung ngân sách nhà nước số tiền còn lại là 2.762.127.503 (hai tỷ, bảy trăm sáu mươi hai triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm lẻ ba) đồng.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Đoàn Văn N hưởng lợi 1.046.993.160 (một tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, một trăm sáu mươi) đồng.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Lưu Thị H1 hưởng lợi 321.283.497 (ba trăm hai mươi một triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm chín mươi bảy) đồng.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Bùi Văn T4 hưởng lợi 289.423.798 đồng (hai trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm chín mươi tám đồng), trả lại cho bị cáo Bùi Văn T4 số tiền nộp dư 10.576.202 đồng (mười triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, hai trăm lẻ hai đồng).

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Trương Thị T7 hưởng

lợi 309.767.480 đồng (ba trăm lẻ chín triệu, bảy trăm sáu mươi bảy nghìn, bốn trăm tám mươi đồng).

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Lê Tấn T8 hưởng lợi 50.609.887 đồng (năm mươi triệu, sáu trăm lẻ chín nghìn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, trả cho bị cáo Lê Tấn T8 số tiền nộp dư 390.113 đồng (ba trăm chín mươi nghìn, một trăm mười ba đồng).

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Phan Quang T2 hưởng lợi 426.308.577 đồng (bốn trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm lẻ tám nghìn, năm trăm bảy mươi bảy đồng). Trong đó, bị cáo Phan Quang T2 đã nộp khắc phục 376.103.236 đồng, bị cáo Chu Văn K đã nộp khắc phục thay bị cáo Phan Quang T2 50.205.341 đồng.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Chu Văn K hưởng lợi 61.537.087 đồng (sáu mươi một triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, không trăm tám mươi bảy đồng). Trả lại cho bị cáo Chu Văn K số tiền nộp dư 8.772.932 đồng (tám triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng)

(Số tiền các bị cáo bị cáo Huỳnh Nhất G, Đoàn Văn N, Lưu Thị H1, Bùi Văn T4, Trương Thị T7, Lê Tấn T8, Chu Văn K, Phan Quang T2 nộp khắc phục theo các Biên lai thu tiền số 0000031 ngày 11/6/2024; số 0000042 ngày 24/7/2024; số 0000045 ngày 13/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước)

[4] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước:

+ 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Lenovo T540P (không kiểm tra máy bên trong, máy không lên nguồn);

+ 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Latitude E5450 màu đen (không kiểm tra máy bên trong, máy không lên nguồn);

+ 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Latitude E7240 màu trắng (không kiểm tra máy bên trong, máy không lên nguồn);

+ 01 CPU máy tính để bàn không có nhãn hiệu, mặt trước thân máy có chữ infinity (không kiểm tra bên trong máy).

- Trả lại 01 điện thoại Iphone 13 (màu trắng, số máy A2482, số imei: 353763869303053, được niêm phong) cho bị cáo Chu Văn K;

- Trả lại 01 điện thoại Iphone 11 Pro (màu xanh, số máy A2160, số imei: 353236106438222, được niêm phong) cho bị cáo Phan Quang T2;

- Trả lại 01 điện thoại Realme (màu xanh, kiểu máy RMX3690, số imei 1: 860936060517368, có gắn sim số 0974368455, được niêm phong) cho bị cáo Lưu Thị H1;

- Trả lại 01 điện thoại Samsung Galaxy A13 (số imei 1: 354690579514621, imei 2: 35586486869514620, được niêm phong) cho bị cáo Huỳnh Nhất G.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 11/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước và B1 kê tang vật kèm theo)

- Đối với 287 tờ hoá đơn GTGT (liên 2) của Công ty S; 81 tờ hoá đơn GTGT (liên 2) của Công ty T14; 67 tờ hoá đơn GTGT (liên 2) của Công ty T15 lưu theo hồ sơ vụ án.

[5] Án phí hình sự sơ thẩm:

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Mỗi bị cáo Huỳnh Nhất G, Đoàn Văn N, Bùi Văn T4, Lưu Thị H1, Trương Thị T7, Chu Văn K, Phan Quang T2, Lê Tấn T8 phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

[6] Quyền kháng cáo:

Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND cấp cao tại TP.HCM; (2)
- VKSND tỉnh Bình Phước; (1)
- CQCSĐT - CA tỉnh Bình Phước; (1);
- CQTHAHS - CA tỉnh Bình Phước (1)
- PV 06 - CA tỉnh Bình Phước; (1)
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước; (1)
- Cục THADS tỉnh Bình Phước; (1)
- Bị cáo (8);
- Người liên quan; (1)
- Lưu: Lưu trữ; HCTP; Tòa HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Nga